

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỶ THI NGÀY 13/7/2025

Địa điểm thi:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
1	137001	Lê Thị Hoài An	419220001	15/10/2004	Quảng Ngãi	22SPA01	1(A101)
2	137002	Cao Thị Vân Anh	416220102	29/08/2004	Đà Nẵng	22CNQTH01	1(A101)
3	137003	Đặng Thị Phương Anh	413220060	04/01/2004	Đắk Lắk	22CNPTTSK01	1(A101)
4	137004	Đậu Lê Phương Anh	411210415	02/11/2003	Thanh Hóa	21CNA08	1(A101)
5	137005	Lữ Thị Anh	412210042	13/01/2003	Đắk Lắk	21CNADL02	1(A101)
6	137006	Nguyễn Thị Lan Anh	412190484	20/04/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC03	1(A101)
7	137007	Nguyễn Thị Vân Anh	412210172	26/10/2003	Huế	21CNADLCLC01	1(A101)
8	137008	Phạm Việt Anh	416210125	28/10/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	1(A101)
9	137009	Hồ Nguyễn Bảo Ánh	412180654	04/07/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC04	1(A101)
10	137010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	417210077	03/10/2003	Quảng Nam	22CNH01	1(A101)
11	137011	Phạm Thị Minh Ánh	419220057	12/04/2004	Hà Nam	22SPT01	1(A101)
12	137012	H Khuê Ayun	411132161104	07/09/1997	Đắk Lắk	17SPA02	1(A101)
13	137013	Nguyễn Vũ Châu	411200769	21/12/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	1(A101)
14	137014	Nguyễn Thị Ngọc Chi	412321161103	28/03/1998	Huế	17CNADL01	1(A101)
15	137015	Nguyễn Thị Tố Chi	411180665	26/06/2000	Gia Lai	18CNACLC01	1(A101)
16	137016	Võ Chế Khánh Chi	412210174	22/12/2003	Kon Tum	21CNADLCLC01	1(A101)
17	137017	Nguyễn Thị Đàm Chung	412210295	09/12/2003	Bình Định	21CNATMCLC04	1(A101)
18	137018	Võ Huỳnh Nguyên Chung	412161161102	26/10/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC01	1(A101)
19	137019	Huỳnh Thị Cúc	412180112	16/10/2000	Quảng Nam	18CNADL01	1(A101)
20	137020	Bạch Hoàng Khánh Đan	412220271	04/09/2004	Quảng Trị	22CNATMCLC04	1(A101)
21	137021	Nguyễn Lê Linh Đan	411200798	14/06/2002	Đà Nẵng	20CNACLC08	1(A101)
22	137022	Lâm Mỹ Di	412210085	27/07/2003	Quảng Ngãi	21CNATM01	1(A101)
23	137023	Lê Thị Diễm	411220083	08/08/2004	Đắk Nông	22CNA03	1(A101)
24	137024	Trần Thị Hồng Diễm	411170069	04/01/1999	Đà Nẵng	17CNA01	1(A101)
25	137025	Lê Thị Diệp	411190062	18/03/2001	Quảng Nam	19CNA07	1(A101)
26	137026	Đặng Lê Thành Đô	411220005	30/01/2004	Bình Định	22CNA01	1(A101)
27	137027	Trần Thị Linh Đoan	411210293	02/08/2003	Quảng Nam	21CNA05	1(A101)
28	137028	Đỗ Thị Kim Dung	411210335	27/09/2003	Quảng Nam	21CNA06	1(A101)
29	137029	Lê Khánh Ngọc Dung	411170841	28/02/1999	Buôn Mê Thuột	17CNACLC03	2(A102)
30	137030	Lê Thị Kim Dung	411190046	28/09/2001	Gia Lai	19CNA08	2(A102)
31	137031	Ngô Thị Dung	411210419	14/08/2003	Nghệ An	21CNA08	2(A102)
32	137032	Nguyễn Ngọc Dung	411220311	15/04/2004	Quảng Nam	22CNA09	2(A102)
33	137033	Trần Thị Phan Dung	412210267	25/01/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC03	2(A102)
34	137034	Võ Thị Thuý Dung	412170840	26/12/1999	Quảng Nam	17CNATMCLC01	2(A102)
35	137035	Nguyễn Mạnh Dũng	411200676	09/09/2002	Đắk Lắk	20CNACLC05	2(A102)
36	137036	Nguyễn Thành Dũng	412210297	08/08/2003	Hoà Bình	21CNATMCLC04	2(A102)
37	137037	Hồ Thị Mai Duyên	411210620	09/08/2002	Đà Nẵng	21CNACLC02	2(A102)
38	137038	Lê Thị Phương Duyên	411200650	17/05/2002	Hà Tĩnh	20CNACLC04	2(A102)
39	137039	Lê Thị Quỳnh Duyên	411210650	11/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC03	2(A102)
40	137040	Nguyễn Lê Thị Mỹ Duyên	412200252	19/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	2(A102)
41	137041	Nguyễn Thị Quý Duyên	411210679	01/09/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	2(A102)
42	137042	Bùi Thị Giang	412200045	27/08/2002	Nghệ An	20CNADL02	2(A102)
43	137043	Bùi Thị Hương Giang	412210179	10/02/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	2(A102)
44	137044	Đinh Đỗ Quỳnh Giang	411210591	02/03/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	2(A102)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng	
45	137045	Dương Hoàng Linh	Giang	411210504	24/09/2003	Đà Nẵng	21CNA10	2(A102)
46	137046	Dương Thị Hương	Giang	411200193	25/12/2002	Nghệ An	20CNA04	2(A102)
47	137047	Huỳnh Thị Trà	Giang	411210379	04/01/2003	Quảng Nam	21CNA07	2(A102)
48	137048	Lê Huỳnh Vân	Giang	411200563	10/11/2002	Đà Nẵng	20CNACLC01	2(A102)
49	137049	Nguyễn Hương	Giang	411170118	12/09/1999	Thanh Hóa	17CNA11	2(A102)
50	137050	Nguyễn Minh	Giang	411200115	04/12/2002	Nghệ An	20CNA02	2(A102)
51	137051	Nguyễn Quỳnh	Giang	419220004	28/06/2004	Quảng Nam	22SPA01	2(A102)
52	137052	Nguyễn Thị Trà	Giang	411180697	09/10/2000	Đà Nẵng	18CNACLC02	2(A102)
53	137053	Nguyễn Thị Thu	Hà	415210092	18/04/2003	Quảng Trị	21CNTTM01	2(A102)
54	137054	Trần Thị	Hải	411210339	02/06/2003	Nghệ An	21CNA06	2(A102)
55	137055	Dương Thế Gia	Hân	412200254	14/07/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	2(A102)
56	137056	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	411180706	10/10/2000	Quảng Nam	18CNACLC01	2(A102)
57	137057	Nguyễn Ngọc Phương	Hằng	411200680	05/12/2002	Quảng Bình	20CNACLC05	3(B101)
58	137058	Phan Thanh	Hằng	411210622	03/07/2003	Đông Hà	21CNACLC02	3(B101)
59	137059	Trần Thị Thu	Hằng	415220110	08.11.2004	Nghệ An	22CNTTM02	3(B101)
60	137060	Lê Thị Hồng	Hạnh	415220076	14/09/2003	Quảng Trị	22CNTTM01	3(B101)
61	137061	Trần Mai	Hạnh	411200709	12/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	3(B101)
62	137062	Trần Thúy	Hạnh	411210340	14/09/2003	Hà Giang	21CNA06	3(B101)
63	137063	Phan Thị Thu	Hậu	417210192	24/03/2003	Quảng Nam	21CNJCLC01	3(B101)
64	137064	Trần Thị	Hậu	415220111	27/05/2004	Quảng Trị	22CNTTM01	3(B101)
65	137065	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	411200738	22/12/2002	Quảng Nam	20CNA13	3(B101)
66	137066	Nguyễn Thị Thuý	Hiền	411190553	01/11/2001	Thanh Hóa	19CNACLC08	3(B101)
67	137067	Phạm Quang	Hiệp	411200483	01/02/2002	Đà Nẵng	20CNA11	3(B101)
68	137068	Huỳnh Thị Quỳnh	Hoa	412180206	09/11/2000	Quảng Ngãi	18CNATM02	3(B101)
69	137069	Trịnh Thị Diệu	Hoà	412200212	27/02/2002	Đà Nẵng	20CNATM03	3(B101)
70	137070	Nguyễn Việt	Hoàng	411200485	16/02/2002	Nghệ An	20CNA11	3(B101)
71	137071	Trần Văn Phi	Hoàng	412210011	03/03/2003	Quảng Nam	21CNADL01	3(B101)
72	137072	Nguyễn Thị	Huế	411200524	16/04/2002	Nghệ An	20CNA12	3(B101)
73	137073	Mai Thị Mỹ	Huệ	412210095	10/04/2003	Quảng Nam	21CNATM01	3(B101)
74	137074	Nguyễn Thị	Huệ	411210653	11/07/2003	Nghệ An	21CNACLC03	3(B101)
75	137075	Dương Thị Thu	Hương	411210510	02/08/2003	Quảng Bình	21CNA10	3(B101)
76	137076	Hồ Thị	Hương	411170227	06/01/1999	Hà Tĩnh	17CNA07	3(B101)
77	137077	Mai Xuân	Hương	411210595	11/05/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	3(B101)
78	137078	Trần Thị Lan	Hương	412190580	10/09/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC02	3(B101)
79	137079	Trần Thị Lan	Hương	411210426	17/04/2003	Hà Tĩnh	21CNA08	3(B101)
80	137080	Hồ Quốc	Huy	411210174	29/09/2003	Quảng Ngãi	21CNA02	3(B101)
81	137081	Trần Đức	Huy	411180749	11/11/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC02	3(B101)
82	137082	Huỳnh Khánh	Huyền	411190125	14/02/2000	Nghệ An	19CNA03	3(B101)
83	137083	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	412210013	10/02/2003	Gia Lai	21CNADL01	3(B101)
84	137084	Lê Minh	Huyền	412210097	15/02/2003	Hà Tĩnh	21CNATM01	3(B101)
85	137085	Lê Thị	Huyền	412180752	02/01/2000	Thanh Hóa	18CNATMCLC04	4(B102)
86	137086	Trần Thị	Huyền	412210302	31/08/2003	Nghệ An	21CNATMCLC04	4(B102)
87	137087	Trần Thị Khánh	Huyền	415220151	11/06/2004	Hà Tĩnh	22CNTTM01	4(B102)
88	137088	Trần Thị Thanh	Huyền	411200079	25/10/2002	Nghệ An	20CNA01	4(B102)
89	137089	Trương Thị Diệu	Huyền	415220046	14/01/2004	Hà Tĩnh	22CNTTM01	4(B102)
90	137090	Lê Thị Vân	Khánh	411200594	19/08/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	4(B102)
91	137091	Lương Kim	Khánh	411200742	13/05/2002	Quảng Nam	20CNA13	4(B102)
92	137092	Trần Lê Gia	Khánh	412170251	22/05/1999	Quảng Nam	17CNADL02	4(B102)
93	137093	Nguyễn Thị Tổ	Khuyên	411190596	01/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	4(B102)
94	137094	Lê Quang	Kiên	412210054	23/10/2003	Nghệ An	21CNADL02	4(B102)
95	137095	Bùi Thị Thu	Kiều	411200403	19/10/2002	Quảng Nam	20CNA09	4(B102)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
96	137096	Nguyễn Thị	Kiều	412190582	20/05/2001	Quảng Nam	19 CNATMCLC04	4(B102)
97	137097	Trịnh Thị Mỹ	Lan	411210512	06/08/2003	Gia Lai	21CNA10	4(B102)
98	137098	Dương Thuý	Lê	415220153	28/07/2004	Nghệ An	22CNTTM01	4(B102)
99	137099	Mai Ngô Ngọc	Lê	412180769	14/04/2000	Quảng Ngãi	18CNATMCLC04	4(B102)
100	137100	Ksor Mỹ L	Lê	411200082	03/03/2002	Gia Lai	20CNA01	4(B102)
101	137101	Trương Thị Mỹ	Lê	412321161115	15/08/1998	Quảng Nam	17CNADL01	4(B102)
102	137102	Bạch Hoàng Khánh	Linh	411200595	28/06/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	4(B102)
103	137103	Cao Thị Diệu	Linh	412190162	20/04/2001	Quảng Nam	19CNADL01	4(B102)
104	137104	Đặng Thị Thùy	Linh	411200164	17/07/2002	Quảng Bình	20CNA03	4(B102)
105	137105	Đoàn Thị Khánh	Linh	411200289	24/03/2002	Quảng Bình	20CNA06	4(B102)
106	137106	Dương Thị Khánh	Linh	412220197	01/09/2004	Đà Nẵng	22CNATMCLC01	4(B102)
107	137107	Lê Huyền	Linh	411200120	27/01/2002	Hội An	20CNA02	4(B102)
108	137108	Lê Thị Khánh	Linh	411180774	11/07/2000	Thanh Hóa	18CNACLC06	4(B102)
109	137109	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411200712	12/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	4(B102)
110	137110	Phạm Ngọc	Linh	416210070	31/05/2003	Quảng Ninh	21CNDHPCLC01	4(B102)
111	137111	Phan Thị Thuý	Linh	412220123	11/12/2004	Huế	22CNATM01	4(B102)
112	137112	Lê Tiểu	Loan	411210472	21/07/2003	Đắk Lắk	21CNA09	4(B102)
113	137113	Nguyễn Thị	Loan	411180783	11/03/2000	Quảng Nam	18CNACLC02	5(B103)
114	137114	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	23/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC02	5(B103)
115	137115	Bùi Nguyễn Bảo	Ly	413210095	13/06/2003	Đà Nẵng	21CNPTTSK01	5(B103)
116	137116	Cao Thị Yến	Ly	412170319	01/10/1999	Quảng Nam	17CNTM01	5(B103)
117	137117	Lê Thị Phương	Ly	411200125	29/06/2002	Quảng Nam	20CNA02	5(B103)
118	137118	Phạm Trần Thảo	Ly	415220157	07/04/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	22CNTDL01	5(B103)
119	137119	Trương Thị Cẩm	Ly	411200165	05/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	5(B103)
120	137120	Lê Như	Mai	411200713	23/11/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	5(B103)
121	137121	Nguyễn Thị Thảo	Mai	411220170	09/01/2004	Đắk Lắk	22CNA05	5(B103)
122	137122	Phạm Thị Ngọc	Mai	411200168	29/05/2002	Phú Yên	21CNA03	5(B103)
123	137123	Trần Ngô Thanh	Mai	411180312	05/03/2000	Đà Nẵng	18CNA02	5(B103)
124	137124	Trần Thị	Mai	412190197	12/05/2001	Hà Tĩnh	19CNATM01	5(B103)
125	137125	Từ Thị Tuyết	Mai	412170945	26/10/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC01	5(B103)
126	137126	Tạ Khánh	Mi	411210473	12/10/2003	Quảng Ngãi	21CNA09	5(B103)
127	137127	Lê Trần Ánh	Minh	412210187	12/08/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	5(B103)
128	137128	Bùi Hoàng Trúc	My	411220485	01/10/2004	Thừa Thiên Huế	22CNATT01	5(B103)
129	137129	Đỗ Thảo	My	411190629	09/02/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	5(B103)
130	137130	Huỳnh Bùi Kiều	My	411210628	18/12/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC02	5(B103)
131	137131	Lý Thị Trà	My	411220133	16/04/2004	Quảng Ngãi	22CNA04	5(B103)
132	137132	Nguyễn Bùi Hạ	My	412200315	15/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	5(B103)
133	137133	Nguyễn Thị Kiều	My	411210474	07/11/2003	Bình Định	21CNA09	5(B103)
134	137134	Nguyễn Thị Trà	My	411200688	20/10/2002	Quảng Trị	20CNACLC05	5(B103)
135	137135	Phạm Ngọc Tú	My	415220123	17/03/2004	Phú Yên	22CNTTM02	5(B103)
136	137136	Trịnh Thị Hạ	My	413220068	04/09/2004	Quảng Ngãi	22CNPTTSK01	5(B103)
137	137137	Võ Thị	Mỹ	412210103	14/04/2003	Quảng Nam	21CNATM01	5(B103)
138	137138	Nguyễn Thị Bích	Nga	411210689	23/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC04	5(B103)
139	137139	Đặng Thị Kim	Ngân	411220135	04/07/2004	Đắk Lắk	22CNA04	5(B103)
140	137140	Lê Thị Kim	Ngân	411200206	27/09/2001	Đà Nẵng	20CNA04	5(B103)
141	137141	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	411180816	18/08/2000	Quảng Nam	18CNACLC03	6(B201)
142	137142	Nguyễn Thị Lệ	Ngân	411180344	12/03/2000	Quảng Nam	18CNA04	6(B201)
143	137143	Phạm Thị Bích	Ngân	412210217	24/10/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	6(B201)
144	137144	Phan Thị Tuyết	Ngân	412220283	26/01/2004	Quảng Nam	22CNATMCLC04	6(B201)
145	137145	Thái Thanh	Ngân	416210205	07/09/2003	Quảng Trị	21CNQTHCLC01	6(B201)
146	137146	Trần Thị Tuyết	Ngân	411220362	16/06/2004	Quảng Nam	22CNA10	6(B201)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
147	137147	Vũ Thị Kim	Ngân	411200333	19/04/2002	Gia Lai	20CNA07	6(B201)
148	137148	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	412210248	18/04/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC02	6(B201)
149	137149	Hồ Thị Ánh	Ngọc	411200086	26/05/2002	Nghệ An	20CNA01	6(B201)
150	137150	Huỳnh Nguyễn Bảo	Ngọc	412200017	15/08/2002	Đà Nẵng	20CNADL01	6(B201)
151	137151	Mai Kim	Ngọc	411200631	29/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	6(B201)
152	137152	Nguyễn Lâm Bảo	Ngọc	411200809	17/10/2002	Quảng Trị	20CNACLC08	6(B201)
153	137153	Phạm Bích	Ngọc	411210435	25/03/2003	Nghệ An	21CNA08	6(B201)
154	137154	Trần Thị Bảo	Ngọc	411210477	01/01/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	6(B201)
155	137155	Lưu Thảo	Nguyên	414210062	28/09/2003	Hội An	21CNNDL01	6(B201)
156	137156	Phan Thảo	Nguyên	412210060	01/01/2003	Nghệ An	21CNADL02	6(B201)
157	137157	Ngô Thị Minh	Nguyệt	411210226	12/04/2003	Quảng Ngãi	21CNA03	6(B201)
158	137158	Phan Thị	Nguyệt	411170978	02/08/1999	Quảng Nam	17CNACLC06	6(B201)
159	137159	Trần Thị Minh	Nguyệt	411200250	03/10/2002	Quảng Ngãi	20CNA05	6(B201)
160	137160	Đặng Xuân	Nhi	411220328	07/02/2004	Quảng Ngãi	22CNA09	6(B201)
161	137161	Hoàng Thị Hồng	Nhi	412220131	01/05/2004	Nghệ An	22CNATM01	6(B201)
162	137162	Lê Phan Lam	Nhi	412210278	01/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	6(B201)
163	137163	Nguyễn Phương	Nhi	411190682	27/01/2001	Đà Nẵng	19CNACLC01	6(B201)
164	137164	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	412210191	15/02/2003	Khánh Hoà	21CNADLCLC01	6(B201)
165	137165	Trần Lê Phương	Nhi	412210190	19/01/2003	Quảng Trị	21CNADLCLC01	6(B201)
166	137166	Trần Thị Mỹ	Nhi	411220365	09/10/2004	Quảng Nam	22CNA10	6(B201)
167	137167	Võ Hà Thục	Nhi	416210207	03/02/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	6(B201)
168	137168	Nguyễn Thị Thảo	Như	412220132	02/02/2004	Quảng Nam	22CNATM01	6(B201)
169	137169	Lê Thị Hồng	Nhung	411200692	11/02/2002	Gia Lai	20CNACLC05	7(C201)
170	137170	Ngô Thị	Nhung	411200380	01/01/2002	Quảng Nam	20CNA08	7(C201)
171	137171	Ngô Thị Hồng	Nhung	411200634	26/07/2002	Quảng Trị	20CNACLC03	7(C201)
172	137172	Nguyễn Thị	Nhung	411210723	20/03/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC05	7(C201)
173	137173	Võ Thị Hồng	Nhung	411210438	22/08/2003	Thừa Thiên Huế	21CNA08	7(C201)
174	137174	Trần Hiền	Ni	411190212	15/07/2001	Quảng Ngãi	19CNA02	7(C201)
175	137175	H Mai	Niê	412200100	05/10/2001	Đắk Lắk	20CNADL03	7(C201)
176	137176	Bùi Thị Trinh	Nữ	411190643	18/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	7(C201)
177	137177	Doãn Thị Hằng	Ny	411220366	08/05/2004	Quảng Nam	22CNA10	7(C201)
178	137178	Lê Thị Bảo	Ny	411200693	28/07/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	7(C201)
179	137179	Nguyễn Kiều	Oanh	411220063	06/01/2003	Quảng Bình	22CNA02	7(C201)
180	137180	Đinh Thị Diễm	Phúc	411210397	16/11/2003	Quảng Ngãi	21CNA06	7(C201)
181	137181	Hồ Văn	Phước	411210230	14/12/2003	Đà Nẵng	21CNA03	7(C201)
182	137182	Lê Minh	Phuong	411180866	28/10/2000	Quảng Bình	18CNACLC06	7(C201)
183	137183	Lê Thị Thanh	Phuong	411171019	30/01/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	7(C201)
184	137184	Ngô Thị Liên	Phuong	417190058	30/04/2001	Quảng Nam	19CNJ02	7(C201)
185	137185	Trần Lê Hậu	Phuong	411210754	31/03/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	7(C201)
186	137186	Trần Thanh	Phuong	414210067	10/04/2002	Thành Phố Huế	21CNNDL01	7(C201)
187	137187	Phạm Thị	Phượng	411220292	30/08/2003	Quảng Ngãi	22CNA08	7(C201)
188	137188	Trần Trí	Quân	411220103	21/12/2004	Đà Nẵng	22CNA03	7(C201)
189	137189	Võ Lê Minh	Quân	416200087	12/07/2002	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	7(C201)
190	137190	Phạm Việt	Quang	411210315	24/08/2003	Tp Pleiku	21CNA05	7(C201)
191	137191	Lê Thị Tường	Qui	412200141	23/04/2002	Phú Yên	20CNATM01	7(C201)
192	137192	Đặng Văn Anh	Quốc	411210357	26/07/2003	Nghệ An	21CNA06	7(C201)
193	137193	Ngô Hà Khánh	Quyên	412200142	01/06/2002	Thừa Thiên Huế	21CNATM01	7(C201)
194	137194	Nguyễn Mỹ	Quyên	412200294	05/02/2002	Quảng Nam		7(C201)
195	137195	Trần Đặng Bảo	Quyên	411200661	13/04/2002	Quảng Nam	20CNACLC04	7(C201)
196	137196	Trần Thị Ánh	Quyên	412200263	20/08/2002	Nghệ An	20CNATMCLC01	7(C201)
197	137197	Hồ Thị Như	Quỳnh	411171039	15/08/1999	Đắk Lắk	17CNACLC03	7(C201)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng	
198	137198	Nguyễn Hồ Khánh	Quỳnh	411200603	05/02/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	7(C201)
199	137199	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	411210525	27/04/2003	Thanh Hóa	21CNA10	7(C201)
200	137200	Trần Như	Quỳnh	412200326	12/09/2002	Nghệ An	20CNATMCLC03	7(C201)
201	137201	Vũ Thị Như	Quỳnh	411210696	26/06/2003	Thanh Hóa	21CNACLC04	8(D201)
202	137202	Kpa H	Rawi	412200209	01/11/2001	Đăk Lăk	20CNATM03	8(D201)
203	137203	Mai Thị	Sa	411200422	08/04/2002	Quảng Nam	20CNA09	8(D201)
204	137204	Nguyễn Thị	Sen	412220135	03/07/2004	Nghệ An	22CNATM01	8(D201)
205	137205	Đoàn Văn	Tài	412210283	17/09/2003	Quảng Trị	21CNATMCLC03	8(D201)
206	137206	Đỗ Thị Thanh	Tâm	411190321	04/10/2001	Thanh Hóa	19CNA02	8(D201)
207	137207	Huỳnh Minh	Tâm	411171048	23/12/1999	Đà Nẵng	17CNCLC06	8(D201)
208	137208	Huỳnh Thị Minh	Tâm	412200108	16/07/2002	Đà Nẵng	20CNADL03	8(D201)
209	137209	Nguyễn Doãn Minh	Tâm	411220295	20/06/2004	Quảng Nam	22CNA08	8(D201)
210	137210	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	411220370	18/03/2004	Đà Nẵng	22CNA10	8(D201)
211	137211	Võ Thị Thanh	Tâm	412200295	02/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC02	8(D201)
212	137212	Võ Thị Thanh	Tâm	416210212	19/11/2003	Quảng Nam	21CNQTHCLC01	8(D201)
213	137213	Đỗ Hồng	Thắm	412210312	21/11/2003	Đăk Lăk	21CNATMCLC04	8(D201)
214	137214	Phan Thị Hồng	Thắm	411210444	25/02/2003	Đăk Lăk	21CNA08	8(D201)
215	137215	Bạch Thái	Thanh	411171054	12/02/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	8(D201)
216	137216	Lê Thị Lệ	Thanh	412171055	20/06/1999	Đăk Lăk	17CNATMCLC02	8(D201)
217	137217	Phan Nguyễn Ngọc	Thanh	411210528	27/05/2002	Kon Tum	21CNA10	8(D201)
218	137218	Phạm Quang	Thành	411220106	15/09/2004	Quảng Ngãi	22CNA03	8(D201)
219	137219	Hoàng Phương	Thảo	412171059	14/03/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC03	8(D201)
220	137220	Huỳnh Nguyễn Diệu	Thảo	412200331	18/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	8(D201)
221	137221	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	412190742	26/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC04	8(D201)
222	137222	Nguyễn Phương	Thảo	411220334	12/02/2004	Quảng Bình	22CNA09	8(D201)
223	137223	Nguyễn Thị	Thảo	412200028	24/05/2002	Quảng Nam	20CNADL01	8(D201)
224	137224	Nguyễn Thị Phương	Thảo	412210255	21/01/2003	Nghệ An	21CNATMCLC02	8(D201)
225	137225	Phạm Thị Thu	Thảo	412200359	27/05/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC04	8(D201)
226	137226	Phan Thanh	Thảo	411200135	08/08/2002	Đà Nẵng	20CNA02	8(D201)
227	137227	Phan Thị	Thảo	411210278	07/08/2003	Nghệ An	21CNA04	8(D201)
228	137228	Phan Thị Thanh	Thảo	412200234	02/05/2002	Nghệ An	20CNATM03	8(D201)
229	137229	Trần Ngọc Nhật	Thảo	412200265	11/06/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	9(D202)
230	137230	Trần Thị Như	Thảo	411200544	10/09/2002	Quảng Trị	20CNA12	9(D202)
231	137231	Trần Thị Thu	Thảo	412200109	02/02/2002	Quảng Trị	20CNADL03	9(D202)
232	137232	Vũ Hương	Thảo	412210070	19/02/2003	Lâm Đồng	21CNADL02	9(D202)
233	137233	Bùi Nguyễn Quốc	Thịnh	411210669	13/11/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	9(D202)
234	137234	Nguyễn Đức	Thọ	412180902	22/02/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC03	9(D202)
235	137235	Phạm Thị Kim	Thoa	411210238	06/11/2003	Bình Định	21CNA03	9(D202)
236	137236	Đạt Nữ Ngọc	Thoáng	412200070	03/02/2002	Ninh Thuận	20CNADL02	9(D202)
237	137237	Huỳnh Minh	Thông	411220222	16/09/2004	Bình Định	22CNA06	9(D202)
238	137238	Nguyễn Văn Minh	Thông	413220080	11/09/2004	Quảng Nam	22CNPTTSK01	9(D202)
239	137239	Võ Thị	Thống	411180903	14/04/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC05	9(D202)
240	137240	Nguyễn Thị	Thu	411210280	22/01/2003	Nghệ An	21CNA04	9(D202)
241	137241	Hoàng Kim Song	Thư	412220139	22/12/2004	Thành Phố Đông Hà	22CNATM01	9(D202)
242	137242	Võ Anh	Thư	414210073	24/03/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	9(D202)
243	137243	Trần Thị Huyền	Thương	411200139	14/02/2002	Hà Tĩnh	20CNA02	9(D202)
244	137244	Trần Thị Thu	Thương	411200184	02/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	9(D202)
245	137245	Vũ Lê Khánh	Thương	411200606	15/12/2002	Phú Yên	20CNACLC02	9(D202)
246	137246	Hồ Thị Thu	Thúy	412190768	01/06/2001	Quảng Ngãi	19CNATMCLC01	9(D202)
247	137247	Hoàng Thị Phương	Thúy	411210155	13/04/2003	Hà Tĩnh	21CNA01	9(D202)
248	137248	Nguyễn Thanh	Thúy	412210074	18/02/2003	Nghệ An	21CNADL02	9(D202)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
249	137249	Phan Lê Thanh Thuý	412210226	15/06/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	9(D202)
250	137250	Trần Thị Diễm Thuý	411170600	10/07/1999	Đà Nẵng	17CNA02	9(D202)
251	137251	Nguyễn Thị Thanh Thùy	412180527	01/01/2000	Nghệ An	18CNATM02	9(D202)
252	137252	Nguyễn Thị Thu Thủy	411210640	24/07/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC02	9(D202)
253	137253	Đỗ Thị Thanh Thủy	411200720	08/01/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC06	9(D202)
254	137254	Kiều Nguyễn Quỳnh Tiên	411200786	02/08/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC07	9(D202)
255	137255	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	411220375	12/08/2004	Kon Tum	22CNA10	9(D202)
256	137256	Nguyễn Thanh Tiên	412210035	05/07/2003	Quảng Nam	21CNADL01	9(D202)
257	137257	Phạm Thị Tiên	412200272	14/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	10(A301)
258	137258	Hồ Thị Anh Tiền	412210076	07/03/2003	Quảng Nam	21CNADL02	10(A301)
259	137259	Ating Tiếng	412220074	10/09/2004	Quảng Nam	22CNADL02	10(A301)
260	137260	Phan Minh Toàn	416220197	29/02/2004	Đà Nẵng	22CNQTHCLC01	10(A301)
261	137261	Lê Thị Thanh Trà	412210120	16/02/2003	Quảng Nam	21CNATM01	10(A301)
262	137262	Nguyễn Diệu Trà	411210576	25/02/2003	Đà Nẵng	21CNATT01	10(A301)
263	137263	Hoàng Huỳnh Bích Trâm	412190794	23/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC01	10(A301)
264	137264	Huỳnh Thị Bích Trâm	411210198	30/05/2003	Quảng Nam	21CNA02	10(A301)
265	137265	Ngô Thị Huyền Trâm	411210759	04/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC06	10(A301)
266	137266	Ông Thị Huyền Trâm	411200787	28/05/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	10(A301)
267	137267	Võ Thị Trâm	412153161129	15/03/1998	Quảng Nam	16CNATM03	10(A301)
268	137268	Võ Thị Ngọc Trâm	412210037	15/01/2003	Gia Lai	21CNADL01	10(A301)
269	137269	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	411210283	08/07/2003	Đắk Lắk	21CNA04	10(A301)
270	137270	Trần Huệ Trân	412210198	05/10/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	10(A301)
271	137271	Chu Thị Trang	411200608	04/10/2002	Nghệ An	20CNACLC02	10(A301)
272	137272	Lê Thị Thủy Trang	411200789	17/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	10(A301)
273	137273	Lê Thị Thủy Trang	411200581	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC01	10(A301)
274	137274	Lưu Thị Quỳnh Trang	411210731	06/05/2003	Quy Nhơn	21CNACLC05	10(A301)
275	137275	Nguyễn Huyền Trang	412171104	18/02/1998	Quảng Bình	17CNATMCLC03	10(A301)
276	137276	Nguyễn Huyền Trang	412190786	04/10/2001	Thanh Hóa	19CNATMCLC03	10(A301)
277	137277	Nguyễn Huỳnh Thu Trang	416210217	21/12/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	10(A301)
278	137278	Nguyễn Quỳnh Trang	411200549	13/04/2002	Nghệ An	20CNA12	10(A301)
279	137279	Nguyễn Thị Huyền Trang	412170686	08/06/1999	Quảng Trị	17CNADL02	10(A301)
280	137280	Nguyễn Thị Huyền Trang	411190787	29/04/2001	Quảng Nam	19CNACLC08	10(A301)
281	137281	Nguyễn Thị Thu Trang	411200791	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	10(A301)
282	137282	Nguyễn Thị Thủy Trang	411210534	14/02/2003	Quảng Trị	21CNA10	10(A301)
283	137283	Nguyễn Thủy Trang	411220543	31/12/2004	Bình Định	22CNATT02	10(A301)
284	137284	Nguyễn Thanh Trí	412210199	16/07/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	10(A301)
285	137285	Đỗ Nữ Hoàng Trình	411200819	18/04/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC08	11(A302)
286	137286	Huỳnh Thị Diễm Trình	411210369	20/02/2003	Quảng Ngãi	22CNA06	11(A302)
287	137287	Phạm Thị Việt Trình	412210166	17/12/2003	Đắk Lắk	21CNATM02	11(A302)
288	137288	Trần Thị Ngọc Trình	412190805	25/07/2001	Đà Nẵng	19CNATMCLC01	11(A302)
289	137289	Tô Thị Thanh Trúc	415220136	04/06/2004	Quảng Ngãi	22CNTTM02	11(A302)
290	137290	Nguyễn Quang Trường	411210495	22/02/2003	Nghệ An	21CNA09	11(A302)
291	137291	Lê Quốc Tuấn	412200274	03/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	11(A302)
292	137292	Bùi Vũ Ngọc Tuyền	411200352	02/01/2002	Quảng Ngãi	20CNA07	11(A302)
293	137293	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	411171123	01/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	11(A302)
294	137294	Võ Thanh Tuyền	412220078	01/04/2004	Quảng Ngãi	22CNADL02	11(A302)
295	137295	Lê Thị Kim Tuyết	411200473	14/10/2002	Phú Yên	20CNA10	11(A302)
296	137296	Lương Thị Tuyết	411180958	20/10/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC01	11(A302)
297	137297	Phạm Thị Bùi Tuyết	411200793	08/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	11(A302)
298	137298	Lê Thị Như Uyên	411210538	01/04/2003	Đắk Lắk	21CNA10	11(A302)
299	137299	Nguyễn Thục Uyên	411210674	28/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC03	11(A302)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Phòng
300	137300	Nguyễn Tổ Uyên	411210160	17/04/2003	Nghệ An	21CNA01	11(A302)
301	137301	Đoàn Thị Khánh Vi	416220139	13/02/2004	Đà Nẵng	22CNQTH01	11(A302)
302	137302	Lê Trần Yến Vi	412210203	08/08/2002	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	11(A302)
303	137303	Lương Thị Ái Vi	411220343	12/01/2004	Quảng Ngãi	22CNA09	11(A302)
304	137304	Nguyễn Tấn Viễn	411200394	27/07/2002		20CNA08	11(A302)
305	137305	Lê Nguyễn Tường Vy	412200079	17/10/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	11(A302)
306	137306	Trần Thị Uyển Vy	413210115	23/10/2003	Đà Nẵng	21CNPTTSK01	11(A302)
307	137307	Văn Thảo Vy	414210087	19/01/2003	Quảng Nam	21CNNDL01	11(A302)
308	137308	Võ Phạm Yến Vy	412200080	15/02/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	11(A302)
309	137309	Lê Thị Yên Yên	411200795	20/10/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC07	11(A302)
310	137310	Đặng Thị Mỹ Yến	411190841	14/01/2001	Thừa Thiên Huế	19CNACLC08	11(A302)
311	137311	Trần Thị Kim Yến	411180640	02/05/2000	Quảng Nam	18CNA10	11(A302)
312	137312	Võ Thị Kim Yến	415220140	17/05/2004	Quảng Ngãi	22CNTTM01	11(A302)

Danh sách có 312 thí sinh./.